

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện năm 2021 Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể thực hiện, kế hoạch tổng thể phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện, Kế hoạch thực hiện năm 2019 và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2019 phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”;

Căn cứ Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch thực hiện năm 2019 Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”;



Theo Tờ trình số 886/TTr-STNMT ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện năm 2021 Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”, nội dung cụ thể như sau:

Kế hoạch thực hiện năm 2021 Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”

STT	Hoạt động	Bảng USD (1.000 USD)			Bảng VND (1.000 VND)		
		Tổng	Vốn vay ưu đãi	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn vay ưu đãi	Vốn đối ứng
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai	50,58	30,58	20,00	1.172.495	708.875	463.620
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)	3.446,63	3.073,30	373,33	79.896.218	71.242.119	8.654.099
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án	64,82		64,82	1.502.500		1.502.500
C4	Dự phòng	332,04	298,84	33,20	7.697.053	6.927.347	769.705
Tổng cộng		3.894,06	3.402,72	491,35	90.268.265	78.878.342	11.389.924

(Chi tiết: Phụ lục kèm theo Quyết định; tỷ giá của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ 1 USD là 23.181 đồng theo Theo Thông báo số 6777/TB-KBNN ngày 30/11/2020 của Kho bạc Nhà nước)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND Tỉnh
- Thành viên BCĐ VILG;
- LĐVP+CVK;
- Lưu VT.VP UBND tỉnh.

(Dương Thảo 2021 DA VILG)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến



PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH NĂM 2021 THỰC HIỆN DỰ ÁN "TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH"
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 388/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

DVT: 1.000 VNĐ

DVT: 1.000 VNĐ																
STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Kế hoạch năm 2021				Chi tiết theo quý							
					Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP
	TỔNG				90.296.082	78.906.159	11.389.924	34.727.298	29.680.844	5.046.454	474.260	217.901	256.359	6.498.075	5.903.737	594.338
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				1.172.495	708.875	463.620							708.875	708.875	463.620
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				708.875	708.875								708.875	708.875	
PC1.1.2	Thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính đặt ở các Văn phòng đăng ký đất đai				708.875	708.875								708.875	708.875	
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	2	23.181	46.362	46.362								46.362	46.362	
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	2	9.272	18.545	18.545								18.545	18.545	
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	10	5.795	57.953	57.953								57.953	57.953	
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	10	5.795	57.953	57.953								57.953	57.953	
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	4	6.954	27.817	27.817								27.817	27.817	
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	2	57.953	115.905	115.905								115.905	115.905	
PC1.1.2.1	Bàn phím bàn chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	10	4.636	46.362	46.362								46.362	46.362	
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	2	11.591	23.181	23.181								23.181	23.181	
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	2	4.636	9.272	9.272								9.272	9.272	
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	2	4.636	9.272	9.272								9.272	9.272	
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	2	20.863	41.726	41.726								41.726	41.726	
PC1.1.2.1	Chì phi lắp đặt, văn phòng, hướng dẫn sử dụng	Bộ	2	11.359	22.717	22.717								22.717	22.717	
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng cho hệ thống xếp hàng tự động và danh giá chất lượng phục vụ khách hàng	Bộ	2	115.905	231.810	231.810								231.810	231.810	
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				463.620		463.620									463.620
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông				463.620		463.620									463.620
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				463.620		463.620									463.620
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)				79.924.035	71.269.936	8.654.099	34.470.939	29.680.844	4.790.095	217.901	217.901		5.194.862	5.194.862	40.040.333
CP2.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu				5.412.764	5.412.764					217.901	217.901		5.194.862	5.194.862	36.176.329
PC2.1.2	Triển khai MPLIS cấp tỉnh				5.412.764	5.412.764					217.901	217.901		5.194.862	5.194.862	
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				5.194.862	5.194.862								5.194.862	5.194.862	
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh, Văn phòng Đăng ký và chi nhánh				3.711.278	3.711.278								3.711.278	3.711.278	
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	Chiếc	6	115.905	695.430	695.430								695.430	695.430	
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	Chiếc	12	4.636	55.634	55.634								55.634	55.634	
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	Chiếc	12	34.772	417.258	417.258								417.258	417.258	
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	Chiếc	12	46.362	556.344	556.344								556.344	556.344	
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	7	60.271	421.894	421.894								421.894	421.894	
PC2.1.2.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	6	46.362	278.172	278.172								278.172	278.172	
PC2.1.2.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	30	27.817	834.516	834.516								834.516	834.516	
PC2.1.2.1.2	Phần mềm biến tập bản đồ cho VPDK	Bộ	1	243.401	243.401	243.401								243.401	243.401	
PC2.1.2.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	30	1.391	41.726	41.726								41.726	41.726	
PC2.1.2.1.2	Máy tính xách tay	Chiếc	3	23.181	69.543	69.543								69.543	69.543	
PC2.1.2.1.2	Phần mềm diệt virus cho máy trạm, máy xách tay (thời hạn 3 năm)	Bộ	30	927	27.817	27.817								27.817	27.817	
PC2.1.2.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	30	2.318	69.543	69.543								69.543	69.543	
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã	Chiếc	64	18.545	1.483.584	1.483.584								1.483.584	1.483.584	
PC2.1.2.1.2	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	64	18.545	1.186.867	1.186.867								1.186.867	1.186.867	

STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Kế hoạch năm 2021				Chi tiết theo quý				Quý IV			
					Quý I				Quý II				Quý III			
					Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP
CP 2.1.2.2	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	64	4.636	296.717	296.717					217.901	217.901				
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ MPLIS cho cấp xã thuộc tỉnh	Xã	94	2.318	217.901	217.901					217.901	217.901				
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai			74.511.272	65.857.173	8.654.099	34.470.939	29.680.844	4.790.095					40.040.333	36.176.329	3.864.004
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh			74.511.272	65.857.173	8.654.099	34.470.939	29.680.844	4.790.095					40.040.333	36.176.329	3.864.004
PC2.2.1.1	Khảo sát, thiết kế lập dự toán															
25.1	Thành phố Tây Ninh															
25.2	Huyện Hòa Thành															
25.3	Huyện Trảng Bàng															
25.4	Huyện Gò Dầu															
25.5	Huyện Dương Minh Châu															
25.6	Huyện Bến Cầu															
25.7	Huyện Châu Thành															
25.8	Huyện Tân Biên															
25.9	Huyện Tân Châu															
25.10	CSDL, thông kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh															
PC2.2.1.3	Giảm sát, kiểm tra, nghiệm thu			2.904.281	2.904.281	1.306.926	1.306.926							1.597.354	1.597.354	
25.1	Thành phố Tây Ninh			442.525	442.525	199.136	199.136							243.389	243.389	
25.2	Huyện Hòa Thành															
25.3	Huyện Trảng Bàng			585.850	585.850	263.633	263.633							322.218	322.218	
25.4	Huyện Gò Dầu			543.564	543.564	244.604	244.604							298.960	298.960	
25.5	Huyện Dương Minh Châu			412.296	412.296	185.533	185.533							226.763	226.763	
25.6	Huyện Bến Cầu			343.070	343.070	154.381	154.381							188.688	188.688	
25.7	Huyện Châu Thành			576.975	576.975	259.639	259.639							317.336	317.336	
25.8	Huyện Tân Biên															
25.9	Huyện Tân Châu															
25.10	CSDL, thông kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh															
PC2.2.1.4	Chỉ phí tổ chức dẫn thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu)			230.748	230.748	230.748	230.748									
25.1	Thành phố Tây Ninh			36.450	36.450	36.450	36.450									
25.2	Huyện Hòa Thành															
25.3	Huyện Trảng Bàng			44.747	44.747	44.747	44.747									
25.4	Huyện Gò Dầu			42.771	42.771	42.771	42.771									
25.5	Huyện Dương Minh Châu			33.935	33.935	33.935	33.935									
25.6	Huyện Bến Cầu			27.399	27.399	27.399	27.399									
25.7	Huyện Châu Thành			45.445	45.445	45.445	45.445									
25.8	Huyện Tân Biên															
25.9	Huyện Tân Châu															
25.10	CSDL, thông kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh															
PC2.2.1.5	Chỉ phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn			296.354	296.354	296.354	296.354									
25.1	Thành phố Tây Ninh			45.330	45.330	45.330	45.330									
25.2	Huyện Hòa Thành															
25.3	Huyện Trảng Bàng			58.150	58.150	58.150	58.150									
25.4	Huyện Gò Dầu			54.487	54.487	54.487	54.487									

STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Kế hoạch năm 2021																Chi tiết theo quý																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
					Quý I				Quý II				Quý III				Quý IV																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
					Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
25.5	Huyện Dương Minh Châu			42.461																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															</

STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Kế hoạch năm 2021			Chi tiết theo quý											
					Tổng	ODA	CP	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
								Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP	Tổng	ODA	CP
CP3.1.5	Công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý Dự án			289,763			289,763	72,441		72,441	72,441		72,441	72,441		72,441	72,441		72,441
PC3.1.5.2	Công tác phí cho cán bộ Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh			289,763			289,763	72,441		72,441	72,441		72,441	72,441		72,441	72,441		72,441
CP3.1.6	Vật tư văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác			46,362			46,362	11,591		11,591	11,591		11,591	11,591		11,591	11,591		11,591
PC3.1.6.2	Vật tư văn phòng, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh			46,362			46,362	11,591		11,591	11,591		11,591	11,591		11,591	11,591		11,591
CP3.1.7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của Ban Quản lý Dự án			46,362			46,362	11,591		11,591	11,591		11,591	11,591		11,591	11,591		11,591
PC3.1.7.2	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ ở Ban Quản lý dự án tỉnh			46,362			46,362	11,591		11,591	11,591		11,591	11,591		11,591	11,591		11,591
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)			139,086			139,086										139,086		139,086
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của tỉnh			139,086			139,086										139,086		139,086
C3.3	Dự phòng hợp phần III																		
C4	Dự phòng (10% chi phí trực tiếp)			7,697,053	6,927,347		769,705										7,697,053	6,927,347	769,705

- Tỷ giá USD là 23,181 theo Thông báo số 6777/TB-KBNV ngày 30/1/2020